



Mã số/ Ref. No: 01716/2025/PKQ (25.1333)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: KCN TÂN PHÚ - Thị trấn Tân Phú, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai
3. Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
25.1333.NT.01	Nước thải sau Hệ thống XLNT tập trung KCN Tân Phú	X=1246521, Y=0464400

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 22/03/2025

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 31/03/2025

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	QCVN 40:2011/BTNMT
				25.1333.NT.01	C _{max} ⁽¹⁾
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,91	6 ÷ 9
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	SMEWW 2550B:2023	30,3	40
3	Clo dư ^(a)	mg/L	HDCV/ĐN-H08	0,06	1
4	Độ màu ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	8,2	50
5	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	10	50
6	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	9,6	75
7	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	3,1	30
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	KPH (MDL=1)	5
9	Cl ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6194:1996	74,6	500
10	F ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	<0,2	5
11	S ²⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL=0,03)	0,2
12	Tổng Nito ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	7	20
13	Tổng Phosphor ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,46	4
14	CN ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (MDL=0,001)	0,07
15	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (MDL=0,02)	0,1

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ****DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC**

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

16	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(a)}$	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (MDL=0,3)	1
17	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)	5
18	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	SMEWW 5530C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,1
19	Coliform ^(a)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	700	3.000
20	Tổng hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(a)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D		0,05
	4,4 - DDD	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	
	4,4 - DDE	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	
	4,4 - DDT	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	
	Aldrin	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	
	Dieldrin	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	
	Gamma - BHC (Lindane)	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	
	Heptachlor	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	
	Heptachlor Epoxide	mg/L		KPH (MDL=0,000005)	
21	Tổng hóa chất BVTV Phosphor hữu cơ ^(a)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D		0,3
	Malathion	mg/L		KPH (MDL=0,00002)	
	Parathion - Ethyl (Parathion)	mg/L		KPH (MDL=0,00002)	
	Diazinon	mg/L		KPH (MDL=0,00002)	
22	Fe ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,105	1
23	As ^(a)	mg/L	SMEWW 3114C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,05
24	Cu ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2
25	Zn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)	3
26	Mn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,025)	0,5
27	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,05
28	Hg ^(a)	mg/L	TCVN 7877:2008	KPH (MDL=0,0003)	0,005

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 0971846393 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn



29	Cd ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,05
30	Ni ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)	0,2
31	Pb ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0015)	0,1
32	Crom (III) (Cr ³⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL=0,025)	0,2
33	Polyclobiphenyl (PCBs) ^(a)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D		0,003
	PCB 18	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	
	PCB 44	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	
	PCB 141	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	
	PCB 153	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	
	PCB 206	mg/L		KPH (MDL=0,00001)	

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
"-": Không quy định
3. (1): Cột A, K_a = 1,0 và K_r = 1,0

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY